

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 59. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		938.455.543.332	974.176.214.857
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.959.646.617	36.412.495.272
111	Tiền		21.959.646.617	36.412.495.272
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		27.085.950.000	22.750.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	27.085.950.000	22.750.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		675.526.560.002	752.564.199.473
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	282.931.573.637	279.930.693.760
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	211.945.886.102	281.354.640.736
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	473.837.812.789	484.467.577.503
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(293.188.712.526)	(293.188.712.526)
140	Hàng tồn kho		138.403.228.045	95.574.488.987
141	Hàng tồn kho	10	172.562.623.752	129.733.884.694
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(34.159.395.707)	(34.159.395.707)
150	Tài sản ngắn hạn khác		75.480.158.668	66.875.031.125
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	21.600.255.169	22.503.079.005
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	52.821.278.425	41.956.843.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	1.058.625.074	2.415.109.085

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		388.078.327.388	410.792.687.927
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.561.755.952	13.590.001.418
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	13.561.755.952	13.590.001.418
220	Tài sản cố định		47.520.288.348	49.641.100.619
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	4.719.522.535	5.215.629.411
222	Nguyên giá		21.593.135.356	21.554.044.447
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.873.612.821)	(16.338.415.036)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	42.800.765.813	44.425.471.208
228	Nguyên giá		54.197.812.507	54.085.581.307
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.397.046.694)	(9.660.110.099)
240	Tài sản dở dang dài hạn		10.689.098.047	9.574.231.349
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	10.689.098.047	9.574.231.349
250	Đầu tư tài chính dài hạn		135.174.238.882	135.174.238.882
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	131.146.613.882	131.146.613.882
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(d)	23.256.097.550	23.256.097.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d)	(19.228.472.550)	(19.228.472.550)
260	Tài sản dài hạn khác		181.132.946.159	202.813.115.659
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	100.656.565.586	119.564.759.355
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	11.740.500.834	11.740.500.834
269	Lợi thế thương mại	14	68.735.879.739	71.507.855.470
270	TỔNG TÀI SẢN		1.326.533.870.720	1.384.968.902.784

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		498.736.445.042	504.657.255.257
310	Nợ ngắn hạn		428.736.445.042	431.357.255.257
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	142.235.054.199	166.525.347.127
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.348.709.748	1.807.385.739
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	62.057.113.301	57.286.592.167
314	Phải trả người lao động		8.734.982.657	1.650.898.835
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	76.966.335.099	61.021.264.230
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		88.945.326	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	6.841.537.645	18.635.779.929
320	Vay ngắn hạn	20(a)	124.457.893.400	124.424.113.565
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.873.667	5.873.665
330	Nợ dài hạn		70.000.000.000	73.300.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		-	3.300.000.000
338	Vay dài hạn	20(b)	70.000.000.000	70.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		827.797.425.678	880.311.647.527
410	Vốn chủ sở hữu		827.797.425.678	880.311.647.527
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	772.918.333.797	772.918.333.797
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(249.868.609)	(255.483.151)
421	Lỗi sau thuế ("LST") lũy kế	23	(264.871.027.495)	(219.278.689.210)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		(219.278.689.210)	-
421b	- LST của kỳ/năm này		(45.592.338.285)	(219.278.689.210)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	7.200.307.985	14.127.806.091
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.326.533.870.720	1.384.968.902.784

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.531.299.840	257.939.334.908
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(790.328.505)	(847.028.706)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.740.971.335	257.092.306.202
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(250.798.809.037)	(197.278.222.735)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.942.162.298	59.814.083.467
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.328.301.143	8.107.258.966
22	Chi phí tài chính	(5.516.949.930)	(4.047.657.219)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.074.054.236)	(1.448.541.700)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-
25	Chi phí bán hàng	(22.713.686.396)	(14.828.330.532)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.793.895.691)	(41.511.815.873)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(45.754.068.576)	7.533.538.809
31	Thu nhập khác	387.572.827	-
32	Chi phí khác	(2.566.384.480)	(263.568.263)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	(2.178.811.653)	(263.568.263)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(47.932.880.229)	7.269.970.546
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.586.956.162)	(1.755.718.891)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(52.519.836.391)	5.514.251.655
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(45.592.338.285)	3.559.374.410
62	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(6.927.498.106)	1.954.877.245
70	Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24	121
71	Lợi nhuận/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	24	121


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(47.932.880.229)	7.269.970.546
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	5.034.733.886	4.188.086.643
03	Các khoản dự phòng	-	234.958.603
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	454.356.266
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(449.489.059)	(5.802.921.652)
06	Chi phí lãi vay	4.074.054.236	1.448.541.700
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(39.273.581.166)	7.792.992.106
09	Tăng/giảm các khoản phải thu	67.557.933.558	28.061.051.049
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(42.828.739.058)	(11.061.763.379)
11	Tăng các khoản phải trả	(998.901.854)	(65.534.603.501)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	21.401.814.693	5.866.745.387
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.974.054.236)	(1.448.541.700)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.785.649.034)	(1.781.787.453)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(901.177.097)	(38.105.907.491)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.318.992.452)	(5.049.927.145)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(7.335.950.000)	(4.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.000.000.000	293.362.390.048
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(26.176.900.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	69.491.059	5.802.921.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.585.451.393)	263.938.484.555
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền thu từ vay	66.744.349.590	91.539.785.156
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(66.710.569.755)	(318.432.082.266)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	33.779.835	(226.892.297.110)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(14.452.848.655)	(1.059.720.046)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	36.412.495.272	162.287.556.073
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(454.356.266)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	21.959.646.617	160.773.479.761

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số và thương mại truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tập đoàn có 867 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 848 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tập đoàn có 25 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23 công ty con và 6 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	31.03.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần Yeah1 eDigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	96,67	96,67	96,67	96,67
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, Bán buôn	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,70	100,00	99,70	100,00
9	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76,99	70,00	76,99	70,00
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Công xử lý dữ liệu thông tin	99,98	99,98	99,98	99,98
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
II - Công ty con gián tiếp							
13	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
14	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	99,98	100,00
15	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,98	100,00	99,98	100,00
16	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,99	100,00	99,99	100,00
17	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	82,17	85,00	82,17	85,00
18	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	96,67	100,00	96,67	100,00
19	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
20	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,99	51,00
21	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	99,98	100,00
22	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	99,98	100,00
23	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,98	100,00	99,98	100,00
24	Công ty Cổ phần GIGAGOODS	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	50,99	51,00	-	-
25	Công ty Cổ phần Phân Phối GIGAWIN	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	58,99	59,00	-	-
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	24,99	25,00	24,99	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49,99	50,00	49,99	50,00
	Công ty Cổ phần Công nghệ TING Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	20,00	20,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 THÀNH LẬP CÔNG TY CON

Ngày 29 tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“YEG”) đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0102/2021/YEG/NQ- HĐQT thông qua việc thành lập các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần GIGAGOODS (“GIGAGOODS”): Vốn điều lệ là 1.800.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Công Nghệ Thương Mại Giga1 (Công ty con của YEG) sở hữu 51% vốn điều lệ, tương đương 918.000.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 49% vốn điều lệ, tương đương 882.000.000 đồng còn lại.
- Công ty Cổ phần Phân Phối GIGAWIN (“GIGAWIN”): Vốn điều lệ là 1.800.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Công Nghệ Thương Mại Giga1 (Công ty con của YEG) sở hữu 59% vốn điều lệ, tương đương 1.062.000.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 41% vốn điều lệ, tương đương 738.000.000 đồng còn lại.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.036.662.667	934.698.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.922.983.950	35.439.541.462
Tiền đang chuyển	-	38.255.000
	<u>21.959.646.617</u>	<u>36.412.495.272</u>

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	1.520.000.000	1.520.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.565.950.000	25.565.950.000	18.900.000.000	18.900.000.000
	<u>27.085.950.000</u>	<u>27.085.950.000</u>	<u>22.750.000.000</u>	<u>22.750.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,9%/năm đến 5,8%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tên công ty	Hoạt động chính	31.03.2021				31.12.2020					
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	88.874.749.399	(*)	-	50,00	50,00	88.874.749.399	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử	29,99	30,00	20.954.921.817	(*)	-	29,99	30,00	20.954.921.817	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	25,00	25,00	13.491.242.523	(*)	-	25,00	25,00	13.491.242.523	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	34,99	35,00	6.673.946.251	(*)	-	34,99	35,00	6.673.946.251	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-
					131.146.613.882				131.146.613.882			

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	131.146.613.882	59.432.691.143
Đầu tư thêm trong năm	-	72.376.900.000
Lỗi từ các công ty liên kết	-	(662.977.261)
Số dư cuối kỳ/ năm	131.146.613.882	131.146.613.882

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31.03.2021				31.12.2020					
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Springme Pte. Ltd	18,99	19,00	11.370.472.550	(*)	(11.370.472.550)	18,99	19,00	11.370.472.550	(*)	(11.370.472.550)
2	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)
3	Công ty Something Big Pte. Ltd	19,00	19,00	2.270.000.000	(*)	-	19,00	19,00	2.270.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)
5	Công ty Cổ phần Shopiness	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-
				23.256.097.550		(19.228.472.550)			23.256.097.550		(19.228.472.550)

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd	52.276.696.267	40.737.911.584
Công ty Cổ phần Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam	41.967.665.000	47.882.106.905
Something Big Pte. Ltd	31.357.640.703	18.156.385.172
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Giải pháp Đổi mới ICC VN	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	16.037.926.796	12.128.701.318
Facebook Ireland Limited	12.154.232.231	9.973.121.782
Công ty TNHH Quốc Tế UNILEVER Việt Nam	6.487.991.666	9.334.781.944
Bên thứ ba khác	93.034.301.944	227.446.965.084
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	12.615.119.030	4.047.123.632
	<u>282.931.573.637</u>	<u>279.930.693.760</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán là 720.712.526 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần World Trading Group (*)	128.790.000.002	128.790.000.000
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	122.723.939.444
Khác	18.616.850.367	16.563.379.752
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	16.412.331.540	13.277.321.540
	<u>211.945.886.102</u>	<u>281.354.640.736</u>

(*) Bao gồm trong số dư là khoản ứng trước 70 tỷ Đồng để mua lại 25% tỷ lệ sở hữu của ứng dụng Mega1 đã chuyển nhượng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ thanh lý công ty con (i)	278.748.000.000	(278.748.000.000)	278.748.000.000	(278.748.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	94.557.281.916	-	76.306.812.168	-
Đặt cọc mua cổ phần (iii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	17.500.000.000	(12.250.000.000)	17.500.000.000	(12.250.000.000)
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	1.951.743.915	-	17.339.296.344	-
Hợp tác trò chơi trực tuyến	13.144.786.844	-	13.144.786.844	-
Tạm ứng cổ tức	3.825.472.974	-	13.042.454.957	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.978.507.000	-	3.125.180.734	-
Hợp tác sản xuất phim	1.674.534.538	-	2.899.602.199	-
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	3.432.167.083	-	2.766.166.333	-
Phải thu lãi vay	2.100.000.000	(1.470.000.000)	2.100.000.000	(1.470.000.000)
Phải thu cổ tức	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
Khác	22.025.318.519	-	25.595.277.924	-
	<u>473.837.812.789</u>	<u>(292.468.000.000)</u>	<u>484.467.577.503</u>	<u>(292.468.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	415.877.821.853	(292.468.000.000)	419.520.743.765	(292.468.000.000)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	57.959.990.936	-	64.946.833.738	-
	<u>473.837.812.789</u>	<u>(292.468.000.000)</u>	<u>484.467.577.503</u>	<u>(292.468.000.000)</u>

- (i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.
- (iii) Đây là khoản Công ty đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

(b) Dài hạn

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	10.113.836.449	-	10.142.081.915	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	-	-	-	-
	<u>13.561.755.952</u>	<u>-</u>	<u>13.590.001.418</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	10.113.836.449	-	10.142.081.915	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
	<u>13.561.755.952</u>	<u>-</u>	<u>13.590.001.418</u>	<u>-</u>

- (*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 298.348.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 298.348.000.000 Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.03.2021				31.12.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị cổ thế thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị cổ thế thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 2 đến 3 năm	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 2 đến 3 năm	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 2 đến 3 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	417.004.649	60.568.010	(356.436.639)	Từ 2 đến 3 năm	417.004.649	60.568.010	(356.436.639)	Từ 2 đến 3 năm
Khác	781.280.536	60.568.010	(720.712.526)		781.280.536	60.568.010	(720.712.526)	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Từ 2 đến 3 năm	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	298.348.000.000	5.880.000.000	(292.468.000.000)		298.348.000.000	5.880.000.000	(292.468.000.000)	
	299.129.280.536	5.940.568.010	(293.188.712.526)		299.129.280.536	5.940.568.010	(293.188.712.526)	

10 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	148.355.065.062	(34.159.395.707)	89.373.838.415	(34.159.395.707)
Chương trình truyền hình	23.303.633.307	-	39.275.588.490	-
Phim đang sản xuất	595.258.721	-	954.172.080	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	308.666.662	-	130.285.709	-
	<u>172.562.623.752</u>	<u>(34.159.395.707)</u>	<u>129.733.884.694</u>	<u>(34.159.395.707)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	34.159.395.707	21.557.831.991
Tăng dự phòng	-	12.601.563.716
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>34.159.395.707</u>	<u>34.159.395.707</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	17.878.850.088	16.863.721.822
Công cụ, dụng cụ	3.312.951.473	676.432.219
Chi phí bản quyền	408.453.608	2.042.917.726
Chi phí thuê văn phòng	-	2.920.007.238
	<u>21.600.255.169</u>	<u>22.503.079.005</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	22.503.079.005	14.678.239.569
Tăng	6.211.340.997	65.567.987.851
Phân bổ	(7.114.164.833)	(57.743.148.415)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>21.600.255.169</u>	<u>22.503.079.005</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bản quyền	76.631.357.556	92.731.596.376
Công cụ dụng cụ	3.116.082.244	3.730.585.582
Chi phí phát triển nhóm nhạc	2.360.148.328	2.913.232.625
Chi phí cải tạo văn phòng	58.606.672	10.377.684.901
Khác	18.490.370.786	9.811.659.871
	<u>100.656.565.586</u>	<u>119.564.759.355</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	119.564.759.355	133.810.765.131
Tăng	18.250.763.579	55.272.767.193
Phân bổ	(22.561.933.720)	(52.748.901.862)
Phân loại lại	(14.597.023.628)	(16.769.871.107)
Số dư cuối năm	<u>100.656.565.586</u>	<u>119.564.759.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình								
	Nguyên giá								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.191.116.679	11.641.774.726	578.685.500	142.467.542	21.554.044.447			
	Mua trong năm	-	-	39.090.909	-	39.090.909			
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	9.191.116.679	11.641.774.726	617.776.409	142.467.542	21.593.135.356			
	Giá trị khấu hao lũy kế								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(7.446.599.770)	(8.610.137.927)	(191.584.792)	(90.092.547)	(16.338.415.036)			
	Khấu hao trong năm	(258.410.078)	(259.728.951)	(8.832.366)	(8.226.390)	(535.197.785)			
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	(7.705.009.848)	(8.869.866.878)	(200.417.158)	(98.318.937)	(16.873.612.821)			
	Giá trị còn lại								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.744.516.909	3.031.636.799	387.100.708	52.374.995	5.215.629.411			
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	1.486.106.831	2.771.907.848	417.359.251	44.148.605	4.719.522.535			

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án triển khai phần mềm SAP	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán	3.913.023.237	4.090.909.091
Dự án khác	1.776.074.810	483.322.258
	<u>10.689.098.047</u>	<u>9.574.231.349</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty JF Investment Co., Ltd.	33.143.632.270	33.143.632.270	27.167.073.844	27.167.073.844
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	16.381.133.934	16.381.133.934	36.432.907.239	36.432.907.239
Đài phát thanh và Truyền hình Thành phố Cần Thơ	10.481.250.000	10.481.250.000	7.900.000.000	7.900.000.000
Công ty Cổ phần Founders Capital	3.682.625.770	3.682.625.770	3.018.563.683	3.018.563.683
Khác	78.546.412.225	78.546.412.225	90.757.843.166	90.757.843.166
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	-	1.248.959.195	1.248.959.195
	<u>142.235.054.199</u>	<u>142.235.054.199</u>	<u>166.525.347.127</u>	<u>166.525.347.127</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	7.320.751.903	1.779.427.894
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	27.957.845	27.957.845
	<u>7.348.709.748</u>	<u>1.807.385.739</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp/phải thu trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.03.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	41.956.843.035	17.381.582.439	(6.517.147.049)	-	52.821.278.425
Thuế khác	2.415.109.085	-	-	(1.356.484.011)	1.058.625.074
	<u>44.371.952.120</u>	<u>17.381.582.439</u>	<u>(6.517.147.049)</u>	<u>(1.356.484.011)</u>	<u>53.879.903.499</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	18.886.161.053	4.586.956.162		(4.785.649.034)	18.687.468.181
Thuế thu nhập cá nhân	11.498.216.098	5.913.584.880		(5.107.452.286)	12.304.348.692
Thuế GTGT	16.978.486.025	11.990.781.818	(6.517.147.049)	(633.124.037)	21.818.996.757
Thuế khác	9.923.728.991	2.127.255.342		(2.804.684.663)	9.246.299.670
	<u>57.286.592.167</u>	<u>24.618.578.202</u>	<u>(6.517.147.049)</u>	<u>(13.330.910.020)</u>	<u>62.057.113.300</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	40.807.999.374	26.769.168.259
Chi phí khuyến mãi	9.987.781.818	9.987.781.818
Chi phí phát triển phần mềm, hệ thống	5.758.626.849	5.758.626.849
Lương và thưởng cho nhân viên	2.491.001.399	5.753.184.636
Chi phí bản quyền	4.129.689.962	2.484.919.620
Khác	13.791.235.697	10.267.583.048
	<u>76.966.335.099</u>	<u>61.021.264.230</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.147.650.000	6.147.650.000	6.147.650.000	6.147.650.000
Khác	693.887.645	693.887.645	12.488.129.929	12.488.129.929
	<u>6.841.537.645</u>	<u>6.841.537.645</u>	<u>18.635.779.929</u>	<u>18.635.779.929</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	3.797.987.735	3.797.987.735	15.821.652.209	15.821.652.209
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.043.549.910	3.043.549.910	2.814.127.720	2.814.127.720
	<u>6.841.537.645</u>	<u>6.841.537.645</u>	<u>18.635.779.929</u>	<u>18.635.779.929</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.03.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	55.094.568.565	11.292.300.000	(55.796.440.755)	10.590.427.810
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	37.529.545.000	8.910.049.590	(9.114.129.000)	37.325.465.590
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế (iv)	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Vay bên thứ ba (v)	-	46.542.000.000	-	46.542.000.000
	124.424.113.565	66.744.349.590	(66.710.569.755)	124.457.893.400

(i) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng tín dụng số 43181/20MN/HĐTD ngày 18 tháng 12 năm 2020, hợp đồng tín dụng số 20125/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020 và hợp đồng tín dụng số 2887/20MN/HĐTD/TC ngày 28 tháng 7 năm 2020. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và có mức lãi suất được áp dụng thay đổi trong từng thời kỳ. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và thanh toán tiền đặt cọc mua hàng cho Tập đoàn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng số 0036/KHDN/20 ký ngày 28 tháng 8 năm 2020 và hợp đồng số 0027/KHDN/20 ngày 4 tháng 11 năm 2020, các khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Đây là các khoản vay cầm cố bằng tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(iii) Khoản vay ngắn hạn theo khế ước nhận nợ số 0871.02/2020/KUNN-OCB-DN ngày 28 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất 7,6%/năm. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2020/DADT với Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế. Khoản vay này có thời hạn 12 tháng và chịu lãi suất 7,4%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ bên thứ ba với lãi suất 2%/năm, có thời hạn đi vay dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Giảm khác VND	Tại ngày 31.03.2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (*)	70.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000

(*) Đây là khoản trái phiếu dài hạn phát hành được Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư FPT mua theo hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 19 tháng 10 năm 2020. Trái phiếu chịu lãi suất cố định 12%/năm, không có tài sản thế chấp và có thời gian đáo hạn là 24 tháng kể từ ngày mua.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán.

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	11.740.500.834	11.740.500.834

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.740.500.834	11.318.884.477
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	-	421.616.357
Số dư cuối kỳ/năm	11.740.500.834	11.740.500.834

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu đến từ chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa thanh tra/ kiểm tra	10.742.972.167	10.742.972.167	-
2017	Chưa thanh tra/ kiểm tra	414.338.361	414.338.361	-
2018	Chưa thanh tra/ kiểm tra	3.901.451.728	3.901.451.728	-
2019	Chưa thanh tra/ kiểm tra	118.777.631.615	25.150.000.261	93.627.631.354
2020	Chưa thanh tra/ kiểm tra	214.749.338.335	-	214.749.338.335

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2021	31.12.2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.981.408	25,52	7.981.408	25,52
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	6.935.890	22,17
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	1.495.402	4,78
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ đông khác	8.399.827	26,86	8.399.827	26,86
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 03 năm 2021	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	99.998.642	(305.389.433.963)	23.278.218.263	1.021.216.731.587
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (i)	-	(51.492.780.290)	141.715.291.355	-	-	-	90.222.511.065
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(181.588.026.596)	1.589.121.293	(179.998.905.303)
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Trích thù lao HĐQT(ii)	-	-	-	-	(37.690.662.614)	(10.739.533.465)	(48.430.196.079)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (iii)	-	(307.732.445.913)	-	-	(2.343.011.950)	-	(2.343.011.950)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(355.481.793)	307.732.445.913	-	-
							(355.481.793)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	312.799.680.000	772.918.333.797	-	(255.483.151)	(219.278.689.210)	14.127.806.091	880.311.647.527
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(45.592.338.285)	(6.927.498.106)	(52.519.836.391)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	5.614.543	-	-	5.614.543
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	312.799.680.000	772.918.333.797	-	(249.868.608)	(264.871.027.495)	7.200.307.985	827.797.425.679

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1409C/20/YEG/NQ ngày 14 tháng 9 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc tái phát hành cổ phiếu quỹ với số lượng 1.774.340 cổ phiếu nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHCĐ”) thường niên số 2105A/2020/NQ/ĐHCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị năm 2019 với số tiền là 2.343.011.950 Đồng.

(iii) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 2105A/2020/NQ/ĐHCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 Đồng.

24 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.03.2021	31.3.2020
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(45.592.338.285)	3.559.374.410
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.279.968	29.505.628
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(1.458)	121

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 92.168,24 Đô la Mỹ, 113.070,56 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 119.351,44 Đô la Mỹ, 536.398,95 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 38(b).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	222.794.011.151	195.044.559.323
Doanh thu về bán lẻ	39.776.118.062	-
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	16.372.538.146	46.551.833.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	11.508.215.115	5.425.940.856
Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến	-	10.917.000.917
	<u>290.450.882.474</u>	<u>257.939.334.908</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(790.328.505)	(847.028.706)
Giảm giá hàng bán	(919.582.634)	-
	<u>(1.709.911.139)</u>	<u>(847.028.706)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	222.794.011.151	195.044.559.323
Doanh thu về bán lẻ	38.856.535.428	-
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	15.582.209.641	45.704.805.106
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	11.508.215.115	5.425.940.856
Doanh thu thuần từ trò chơi điện tử trực tuyến	-	10.917.000.917
	<u>288.740.971.335</u>	<u>257.092.306.202</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	189.311.271.999	147.011.647.631
Giá vốn về bán lẻ	36.070.105.262	-
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	19.913.742.482	39.025.732.815
Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông	5.503.689.294	8.042.998.559
Giá vốn từ trò chơi điện tử trực tuyến	-	3.197.843.730
	<u>250.798.809.037</u>	<u>197.278.222.735</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	1.258.197.514	379.890.097
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	69.491.059	5.802.921.652
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.924.447.217
Khác	612.570	-
	<u>1.328.301.143</u>	<u>8.107.258.966</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Chi phí lãi vay	4.074.054.236	1.448.541.700
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	1.341.100.494	147.712.036
Chiết khấu thanh toán	101.795.200	72.600.000
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.378.803.483
	<u>5.516.949.930</u>	<u>4.047.657.219</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Chi phí khảo sát thị trường	9.318.148.453	10.032.553.294
Chi phí nhân viên	9.127.698.476	4.731.871.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.184.706.998	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.132.469	61.737.249
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	-	2.168.940
	<u>22.713.686.396</u>	<u>14.828.330.532</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Chi phí nhân viên	37.526.066.127	20.871.552.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.676.457.171	10.537.997.572
Lợi thế thương mại phân bổ	2.762.599.506	2.777.919.790
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	2.368.193.628	1.396.744.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.210.308.816	503.175.643
Chi phí thuê văn phòng	4.974.224.521	3.739.302.301
Chi phí tiếp khách, công tác phí	276.045.922	1.685.123.567
	<u>56.793.895.691</u>	<u>41.511.815.873</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	379.998.000	-
Khác	7.574.827	-
	<u>387.572.827</u>	<u>-</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế	779.223.605	263.568.263
Khác	-	-
	<u>779.223.605</u>	<u>263.568.263</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>(391.650.778)</u>	<u>(263.568.263)</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên sổ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(47.932.880.229)	7.269.970.546
Thuế tính ở thuế suất 20%:	(9.586.576.046)	1.453.994.109
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	57.550.419.280	726.481.393
Phân bổ lợi thế thương mại	552.519.901	
Thu nhập không chịu thuế	-	1.032.425.116
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	532.543.337
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(19.724.745)	(5.061.544.888)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(44.284.321.963)	4.249.957.499
Dự phòng thiếu các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ phân phối lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài đến công ty tại Việt Nam	955.180.000	-
Ưu đãi thuế (*)	(580.540.265)	(1.178.137.675)
Thuế được giảm (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (***)	4.586.956.162	1.755.718.891
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.586.956.162	1.755.718.891
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	-	-
Chi phí thuế TNDN (***)	4.586.956.162	1.755.718.891

(*) Ưu đãi thuế từ Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore doanh thu đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore doanh thu tiếp theo được ưu đãi thuế 50%.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Các công ty con trong Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 do Chính phủ ban hành.

(***) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.158.286.840	223.273.199.470
Chi phí nhân viên	46.653.764.603	25.603.423.611
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	2.368.193.628	1.398.913.377
Phân bổ lợi thế thương mại	2.762.599.506	2.777.919.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.293.441.285	564.912.892
	294.236.285.862	253.618.369.140

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2021						
	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số			Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông		Tổng cộng VND
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Doanh thu về bán lẻ VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Loại trừ hợp nhất VND	
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	15.582.209.641	222.794.011.151	38.856.535.428	11.508.215.115	-	288.740.971.335
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	8.719.454.546	68.607.356.559	11.202.429.502	14.697.220.244	(103.226.460.851)	-
Tổng doanh thu thuần	24.301.664.187	291.401.367.710	50.058.964.930	26.205.435.359	(103.226.460.851)	288.740.971.335
Giá vốn hàng bán	20.354.509.167	234.386.798.058	47.272.534.764	16.645.598.913	(67.860.631.865)	250.798.809.037
Lợi nhuận gộp	3.947.155.020	57.014.569.652	2.786.430.166	9.559.836.446	(35.365.828.986)	37.942.162.298
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	572.383.053.917	657.598.746.933	652.673.599.156	202.073.592.374	(1.006.271.819.598)	1.078.457.172.782
Tài sản không phân bổ						248.076.697.938
Tổng tài sản						1.326.533.870.720
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	147.003.940.375	460.211.184.544	235.994.733.006	301.847.208.438	(690.333.922.194)	454.723.144.169
Nợ không phân bổ						44.013.300.873
Tổng nợ phải trả						498.736.445.042

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2021				
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	141.842.704.663	250.124.727.523	(103.226.460.851)	288.740.971.335
Giá vốn	(103.051.802.539)	(215.607.638.363)	67.860.631.865	(250.798.809.037)
Lợi nhuận gộp	38.790.902.124	34.517.089.160	(35.365.828.986)	37.942.162.298
Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2020				
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	105.385.987.695	261.271.529.756	(109.565.211.249)	257.092.306.202
Giá vốn	(75.967.378.517)	(216.019.222.320)	94.708.378.102	(197.278.222.735)
Lợi nhuận gộp	29.418.609.178	45.252.307.436	(14.856.833.147)	59.814.083.467

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
(a) Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ		
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	293.362.390.048
(b) Số tiền chi cho vay và gửi có kỳ hạn thực chi trong kỳ		
Chi tiền gửi có kỳ hạn	7.335.950.000	2.000.000.000
Chi tiền mua trái phiếu	-	2.000.000.000
	7.335.950.000	4.000.000.000
(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Vay theo kế ước thông thường	66,744,349,590	91.539.785.156
(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	66.710.569.755	318.432.082.266

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Unicorn Venture
Công ty liên quan của cổ đông	Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.661.681.818	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	211.078.545	182.604.239
Công ty Cổ phần Zmedia	106.238.610	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	-	30.448.905
	<u>1.978.998.973</u>	<u>213.053.144</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>165.112.676</u>	<u>36.187.614</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2021 VND	31.03.2020 VND
<i>iii) Bên liên quan chi hộ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	17.415.928.587	4.711.795.281
<i>iv) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	10.645.122.534	1.486.159.222
<i>v) Tạm ứng cho bên liên quan</i>		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	14.470.847.750	650.860.377
Ông Đào Phúc Trí	338.142.940	3.869.000.000
	14.808.990.690	4.519.860.377
<i>vi) Thu hồi tạm ứng</i>		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	3.321.037.225	989.420.336
Ông Đào Phúc Trí	25.132.139	3.773.218.100
	3.346.169.364	4.762.638.436
<i>vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.761.951.384	1.365.000.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.765.331.853	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.975.209.443	3.784.130.898
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.724.753.005	113.168.005
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	149.824.729
	<u>12.615.119.030</u>	<u>4.047.123.632</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	15.052.331.540	8.777.321.540
Công ty TNHH Yeah1 Vision	1.360.000.000	-
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	-	4.500.000.000
	<u>16.412.331.540</u>	<u>13.277.321.540</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	22.009.104.602	10.847.449.077
Ông Nguyễn Vũ Nghị	15.150.043.303	18.224.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	13.144.786.844	13.144.786.844
Ông Đào Phúc Trí	4.744.312.273	4.431.301.473
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.951.743.915	17.339.296.344
Công ty Cổ phần Zmedia	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
	<u>57.959.990.936</u>	<u>64.946.833.738</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>3.447.919.503</u>	<u>3.447.919.503</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	1.248.959.195
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	27.957.845	27.957.845
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Nguyễn Vũ Nghị	657.095.455	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	207.573.065
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	142.089.200	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	27.210.937	27.210.937
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	9.581.253	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	579.343.718
	3.043.549.910	2.814.127.720

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Chi phí thuế kênh		Tổng cộng	
	31.03.2021	31.03.2020	31.03.2021	31.03.2020	31.03.2021	31.03.2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	21.494.784.046	28.491.895.622	14.253.659.567	18.125.312.500	35.748.443.613	46.617.208.122
Từ 1 đến 5 năm	69.211.621.257	91.225.965.407	3.674.216.700	24.500.000.000	72.885.837.957	115.725.965.407
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	90.706.405.303	119.717.861.029	17.927.876.267	42.625.312.500	108.634.281.570	162.343.173.529

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn**

	31.03.2021 VND	31.12.2020 VND
Tổng giá trị cam kết góp vốn	<u>103.123.100.000</u>	<u>103.123.100.000</u>

39 THÔNG TIN KHÁC

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 4 năm 2021.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

